

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	07 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11- 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Vĩnh Khương	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tính	Thành viên
Ông Vũ Khắc Tiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Nguyên	Thành viên
Ông Trần Minh Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hưng	Thành viên
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Công Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/01/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Văn Hòa	Trưởng ban
Ông Trần Đình Tú	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

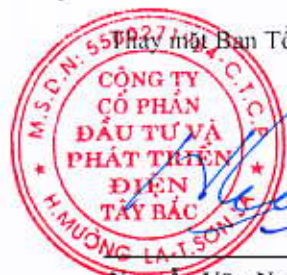
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Bán Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Văn Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Ngọc
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 .

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

- Theo thuyết minh số 7, Công ty có một số tài sản thiếu chờ xử lý được phản ánh trên chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác". Công ty chưa có phương án xử lý đối với tài sản thiếu này. Chúng tôi không xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

- Tại thời điểm 30/06/2015, số dư công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 6,2 tỷ, số dư công nợ công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận khoảng 61 tỷ. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện chúng tôi không thể khẳng định được tính chính xác, hiện hữu và phù hợp của các khoản công nợ chưa đối chiếu này. Do đó chúng tôi cũng không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc.

Theo thuyết minh số 31b, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc phải thanh toán các khoản nợ thay cho công ty con với số tiền là 4,2 tỷ đồng, tuy nhiên các khoản nợ này chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

- Công ty đang thực hiện theo dõi toàn bộ Tài sản cố định của các Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2 trên một mã tài sản, theo dõi chung hai nhà máy Nậm Công và Nậm Sỏi trên một mã tài sản mà không phân loại theo từng tài sản. Trong 6 tháng đầu năm 2015, Công ty thực hiện khấu hao hai nhà máy này theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tuy nhiên công suất của nhà máy Nậm Công, Nậm Sỏi không đạt 100% công suất thiết kế.

Việc phân loại tài sản như trên là không phù hợp cũng như việc áp dụng khung khấu hao cho các tài sản không tuân thủ đúng quy định hiện hành. Do cách thức theo dõi tài sản đối với các dự án Nhà máy Thủy điện nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở tính toán lại số liệu khấu hao lũy kế đến 30/06/2015 theo đúng khung khấu hao của từng loại tài sản của các nhà máy này, do đó cũng không thể đánh giá ảnh hưởng của

- Nguyên giá của các Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công Nậm Sỏi không phù hợp với giá trị trên Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của các nhà máy này. Cụ thể như sau:

+ Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 713.878.135.359 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là: 696.245.203.202 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ sách và số liệu kiểm toán là: 17.632.932.157 đồng.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi, nguyên giá tài sản cố định theo sổ sách là: 596.694.607.523 đồng, số liệu trên báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là: 578.843.109.075 đồng. Chênh lệch cao hơn giữa số liệu trên sổ kế toán và số liệu kiểm toán là: 17.851.498.448 đồng.

Với các tài liệu hiện có, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

- Công ty đã ghi nhận tăng giá trị vốn góp từ công nợ phải trả của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là 8,7 tỷ đồng mà vẫn chưa được xác nhận của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

- Theo thuyết minh số 4, tại thời điểm 30/06/2015, chỉ tiêu "Đầu tư vào Công ty con" trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc, số tiền là: 6.545.256.323 đồng. Hiện tại, Công ty con này đang làm thủ tục giải thể nên không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Do đó chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về vấn đề được nêu trong thuyết minh số 31c, trong đó mô tả các sự kiện có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục mà chưa xem xét đến ảnh hưởng của vấn đề này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 09 năm 2015

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.363.554.729	52.895.345.904
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.514.649.066	9.440.538.729
111	1. Tiền		10.514.649.066	9.440.538.729
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.273.318.932	41.246.376.462
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	24.804.711.798	29.995.008.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.254.393.685	5.418.145.685
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	5.171.179.343	4.475.221.798
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(1.314.965.894)	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	1.358.000.000	1.358.000.000
140	IV. Hàng tồn kho	09	127.235.233	127.235.233
141	1. Hàng tồn kho		127.235.233	127.235.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.448.351.498	2.081.195.480
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.446.858.109	2.080.202.091
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	1.493.389	993.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.077.510.874.420	1.088.735.568.958
220	II. Tài sản cố định		1.064.907.205.859	1.075.338.869.210
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.064.907.205.859	1.075.338.869.210
222	- Nguyên giá		1.317.524.249.272	1.316.674.359.772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(252.617.043.413)	(241.335.490.562)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		140.238.096	140.238.096
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.238.096	140.238.096
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.545.256.323	6.545.256.323
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.545.256.323	6.545.256.323
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.918.174.142	6.711.205.329
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.079.819.113	5.872.850.300
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		838.355.029	838.355.029
269	5. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.126.874.429.149	1.141.630.914.862



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.063.496.957.613	1.071.017.848.205
310	I. Nợ ngắn hạn		235.715.361.552	266.218.249.031
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.489.476.795	78.952.000.042
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24.022.557.665	31.666.332.448
314	4. Phải trả người lao động		2.588.197.706	3.200.687.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.073.000.000	4.885.673.818
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	136.624.310.386	131.451.055.597
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	24.917.819.000	16.062.500.000
330	II. Nợ dài hạn		827.781.596.061	804.799.599.174
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	35.624.053.141	35.652.056.254
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	792.157.542.920	769.147.542.920
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.377.471.536	70.613.066.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	63.377.471.536	70.613.066.657
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		362.547.540.000	362.547.540.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		362.547.540.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	5. Cổ phiếu quỹ		(2.540.000.000)	(2.540.000.000)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(299.175.523.009)	(291.939.927.888)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(291.939.927.888)	(269.330.693.609)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(7.235.595.121)	(22.609.234.279)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.126.874.429.149	1.141.630.914.862

Người lập biểu

Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Sỹ Hưng

Lập ngày 20 tháng 08 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	73.902.814.723	55.485.764.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73.902.814.723	55.485.764.305
11	4. Giá vốn hàng bán	19	23.055.060.138	19.957.955.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.847.754.585	35.527.809.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	81.658.185	56.826.258
22	7. Chi phí tài chính	21	42.610.444.426	45.075.358.549
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		41.070.098.284	45.075.358.549
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.798.845.012	816.258.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.563.977.022	7.461.762.551
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.043.853.690)	(17.768.744.477)
31	11. Thu nhập khác	24	261.000.000	186.000.000
32	12. Chi phí khác	25	1.417.146.993	1.298.587.934
40	13. Lợi nhuận khác		(1.156.146.993)	(1.112.587.934)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.200.000.683)	(18.881.332.411)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	35.594.438	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.235.595.121)	(18.881.332.411)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(7.235.595.121)	(18.881.332.411)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(201)	(524)

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Như Tâm



Nguyễn Sỹ Hưng



Nguyễn Văn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.200.000.683)	(18.881.332.411)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		54.125.069.344	58.044.563.365
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.081.663.351	13.026.031.074
03	- Các khoản dự phòng		1.314.965.894	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(341.658.185)	(56.826.258)
06	- Chi phí lãi vay		41.070.098.284	45.075.358.549
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.925.068.661	39.163.230.954
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.291.435.618	(3.425.016.854)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(1.813.217.541)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.891.078.646)	(11.821.986.709)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		793.031.187	(2.136.210.050)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.611.323.668)	(25.652.443.503)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(993.389)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		270.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(488.822.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.222.866.848)	(6.175.459.585)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.650.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	220.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		81.658.185	56.826.258
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.568.341.815)	276.826.258
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ di vay		40.670.000.000	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(8.804.681.000)	(8.319.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		31.865.319.000	(8.319.500.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.074.110.337	(14.218.133.327)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.440.538.729	19.346.028.557
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	10.514.649.066	5.127.895.230

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Như Tâm

Nguyễn Sỹ Hưng

Nguyễn Văn Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2403000107 ngày 16 tháng 06 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, sửa đổi lần 12 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 19 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là: 362.547.540.000 đồng; tương đương 362.547.540 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng và sửa chữa các nhà máy thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa và kinh doanh điện năng;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng khác;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, Vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản; sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe, máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Thủy điện
Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Huyện Sông Mã, huyện Sông Mã, Sơn La	Thủy điện
Trung tâm sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sửa chữa

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Xã Chiềng San, huyện Mường La, Sơn la	Sửa chữa nhà máy thủy điện

Công ty không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2015 là: Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Lý do không được hợp nhất: xem chi tiết tại phụ lục số 01.



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.



2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với tài sản cố định là nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và thủy điện Nậm Công Nậm Sọi được trích theo phương pháp sản lượng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sọi	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	3 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp điện: được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thái được chứng nhận (Doanh thu Cers): được ghi nhận khi bên mua thanh toán tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi chậm trả.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.362.058.582	2.021.182.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.152.590.484	7.419.356.437
	10.514.649.066	9.440.538.729

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	19.669.473.155	22.774.498.168
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.135.238.643	7.052.310.811
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	168.200.000
	24.804.711.798	29.995.008.979

CÔNG TY
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
KIỂM TRA
AAS
DANH K

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	243.559.460	32.514.848	278.051.829	-
- Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH MTV Pozao	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-
- Vốn lưu động Nậm Chìm 1A và Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Chiến 2A	301.795.378	301.795.378	301.795.378	-
- Ký cược, ký quỹ	20.150.000	-	20.150.000	-
- Tạm ứng	4.462.903.987	-	3.737.154.180	-
- Phải thu khác	42.770.518	-	38.070.411	-
	5.171.179.343	434.310.226	4.475.221.798	-

7. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
- Tài sản khác	1.358.000.000	-	1.358.000.000	-
	1.358.000.000	-	1.358.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.314.965.894	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN các CBCNV đã nghỉ	32.514.848	-	-	-
Phải thu tiền thoái vốn Công ty TNHH MTV Pozao	100.000.000	-	-	-
Vốn lưu động Nậm chìm 1A và Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm Chiến 2A	301.795.378	-	-	-
Xí nghiệp Sông Đà 25.8	86.491.065	-	-	-
Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Điện Thanh Xuân 68	170.967.250	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát	386.420.181	-	-	-
Công ty Xây dựng & Đầu tư Hoàng Long	200.962.668	-	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Hùng Thịnh	35.814.504	-	-	-
	1.314.965.894	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	127.235.233	-	127.235.233	-
	127.235.233	-	127.235.233	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 02

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	3.258.240.000	3.354.610.910
- Chi phí trung tu sửa chữa lớn các nhà máy	1.788.449.226	2.146.139.054
- Chi phí hệ thống đo đếm từ xa	33.129.887	68.567.728
- Chi phí thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	-	303.532.608
	5.079.819.113	5.872.850.300

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục số 03

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	40.489.476.795	40.489.476.795	78.952.000.042	78.952.000.042
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	-	-	197.878.371	197.878.371
- Công ty CP Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
- Xí nghiệp Sông Đà 11.1	377.557.191	377.557.191	377.557.191	377.557.191
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH ITV Tư vấn Thiết kế SOMECO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	15.369.312.490	15.369.312.490	34.469.312.490	34.469.312.490
- Công ty CP Sông Đà 12	1.030.924.195	1.030.924.195	3.380.924.195	3.380.924.195
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
- Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	1.305.571.663	1.305.571.663
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	5.101.878.894	5.101.878.894	5.401.878.894	5.401.878.894
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.2	-	-	3.248.163.081	3.248.163.081
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - CANADA	190.583.410	190.583.410	190.583.410	190.583.410
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	292.245.143	292.245.143	1.662.245.143	1.662.245.143

- Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450	104.841.450	104.841.450
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334	14.318.334	14.318.334
- Công ty CP Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
- Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	101.261.598	101.261.598	301.261.598	301.261.598
- Phải trả các đối tượng khác	6.593.325.308	6.593.325.308	6.984.235.440	6.984.235.440
	40.489.476.795	40.489.476.795	78.952.000.042	78.952.000.042
b, Số nợ quá hạn chưa thanh toán	38.792.122.723	38.792.122.723	77.063.735.838	77.063.735.838
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà UCRIN	-	-	197.878.371	197.878.371
- Công ty CP Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
- Xí nghiệp Sông Đà 11.1	377.557.191	377.557.191	377.557.191	377.557.191
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH ITV Tư vấn Thiết kế SOMECO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
- Công ty CP SOMECO Sông Đà	15.369.312.490	15.369.312.490	34.469.312.490	34.469.312.490
- Công ty CP Sông Đà 12	1.030.924.195	1.030.924.195	3.380.924.195	3.380.924.195
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 2 Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
- Công ty CP Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	1.305.571.663	1.305.571.663
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	5.101.878.894	5.101.878.894	5.401.878.894	5.401.878.894
- Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 12 - Xí nghiệp Sông Đà 12.2	-	-	3.248.163.081	3.248.163.081
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam - CANADA	190.583.410	190.583.410	190.583.410	190.583.410
- Công ty CP Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	292.245.143	292.245.143	1.662.245.143	1.662.245.143
- Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ và Xây lắp K&N	104.841.450	104.841.450	104.841.450	104.841.450
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	14.318.334	14.318.334	14.318.334	14.318.334
- Công ty CP Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
- Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Hà Hùng	101.261.598	101.261.598	301.261.598	301.261.598
- Phải trả các đối tượng khác	4.895.971.236	4.895.971.236	5.095.971.236	5.095.971.236
	38.792.122.723	38.792.122.723	77.063.735.838	77.063.735.838
Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
c, Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Cổ đông lớn Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463
	8.747.902.463	8.747.902.463	18.747.902.463	18.747.902.463

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	8.086.700.081	4.694.619.730	8.302.529.104	-	4.478.790.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	993.389	-	35.594.438	-	993.389	35.594.438
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc</i>	993.389				993.389	-
<i>Công ty CP Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc</i>			35.594.438			35.594.438
Thuế thu nhập cá nhân	-	756.258.121	43.291.961	31.816.353	-	767.733.729
Thuế tài nguyên	-	8.469.060.900	4.526.318.578	5.732.329.026	-	7.263.050.452
Các loại thuế khác	-	-	-	500.000	500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.354.313.346	2.123.574.993	5.000.500.000	-	11.477.388.339
	993.389	31.666.332.448	11.423.399.700	19.067.674.483	1.493.389	24.022.557.665

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí tư vấn vay vốn ngân hàng trả nợ nhà thầu	3.000.000.000	-
- Chi phí tư vấn đàm phán giá điện Nhà máy Nậm Chiến 2	-	3.000.000.000
- Chi phí tư vấn khảo sát tuyến kênh dẫn nước, cửa hầm số 2 Nhà máy Nậm Công, Nậm Sọi	-	700.000.000
- Chi phí thí nghiệm định kỳ Nhà máy Nậm Chiến 2, Nhà máy Nậm Công, Nậm Sọi	-	799.492.000
- Chi phí thí nghiệm định kỳ Nhà máy Nậm Chiến 2	800.000.000	-
- Chi phí tư vấn luật	3.000.000.000	-
- Chi phí cơ cấu giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	273.000.000	273.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	113.181.818
	7.073.000.000	4.885.673.818

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	136.624.310.386	131.451.055.597
- Kinh phí công đoàn	50.975.470	9.845.380
- Bảo hiểm xã hội	735.882.532	348.717.793
- Bảo hiểm y tế	25.256.428	20.418.923
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.496.444	9.405.159
- Phải trả công tác Đảng	72.590.136	72.590.136
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	44.868.175.223	49.089.930.860
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	46.253.133.956	40.472.208.052
- Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	23.430.154.512	19.530.550.163
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.038.382.326	18.771.033.237
+ Công ty CP Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty CP Sông Đà 11 Thăng long	6.176.148	771.666.471
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Xi nghiệp Sông Đà 12.2	-	1.378.568.716
+ Công ty CP Sông Đà 12	2.848.185.615	1.436.777.487
+ Công ty CP Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sọi	2.486.165.706	2.526.165.706
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty CP Tập đoàn An Phát	189.434.054	189.434.054
+ Công ty CP Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH MTV Tiến Hùng	569	569
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	129.537.284	129.537.284
+ Công ty CP Đức Sơn	12.899.632	52.899.632
- Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	132.225.058
+ Công ty CP TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	-	86.251.046
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
- Tiền thuê chuyên gia trung tu các nhà máy	-	162.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	307.943.637	178.296.970
- Phải trả khác	298.180.004	127.668.160

b) Dài hạn	35.624.053.141	35.652.056.254
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	19.016.367.226	19.042.651.589
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Công	8.787.886.024	8.789.604.774
Lãi vay dài hạn Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi	7.819.799.891	7.819.799.891
	172.248.363.527	167.103.111.851
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.038.382.326	18.771.033.237
+ Công ty CP Sông Đà 10	6.350.523.753	6.350.523.753
+ Công ty CP Sông Đà 11 Thăng long	6.176.148	771.666.471
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	7.061.471.014	7.061.471.014
+ Công ty CP Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Xã nghiệp Sông Đà 12.2	-	1.378.568.716
+ Công ty CP Sông Đà 12	2.848.185.615	1.436.777.487
+ Công ty CP Sông Đà 505	66.270.590	66.270.590
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	2.486.165.706	2.526.165.706
+ Công ty CP SOMECO Hoà Bình	1.015.126.842	1.015.126.842
+ Công ty CP Tập đoàn An Phát	189.434.054	189.434.054
+ Công ty CP Cơ khí số 4 và Xây dựng Thăng Long	60.000.000	60.000.000
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
+ Công ty TNHH MTV Tiên Hùng	569	569
+ Công ty TNHH Bình Huyền Minh	129.537.284	129.537.284
+ Công ty CP Đức Sơn	12.899.632	52.899.632
Phải trả tiền khắc phục sự cố lũ Nậm chiến 2 (năm 2011 + 2012)	45.974.012	132.225.058
+ Công ty CP TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	-	86.251.046
+ Công ty CP Kỹ thuật Điện Sông Đà	45.974.012	45.974.012
	20.570.522.044	21.429.424.001

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	371.047.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(269.330.693.609)	101.722.300.936
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(18.881.332.411)	(18.881.332.411)
Giảm vốn trong kỳ trước	(8.500.000.000)	-	-	-	(8.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(288.212.026.020)	74.340.968.525
Số dư đầu năm Lỗ trong kỳ này	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(291.939.927.888)	70.613.066.657
	-	-	-	(7.235.595.121)	(7.235.595.121)
Số dư cuối kỳ này	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(299.175.523.009)	63.377.471.536

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty CP Sông Đà 5	45.300.000.000	12,49%	45.300.000.000	12,49%
- Công ty CP Sông Đà 10	42.300.000.000	11,67%	42.300.000.000	11,67%
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	35.733.330.000	9,86%	35.733.330.000	9,86%
- Công ty CP Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO)	27.200.000.000	7,50%	27.200.000.000	7,50%
- Nguyễn Thành Sơn	34.050.000.000	9,39%	34.050.000.000	9,39%
- Cổ phiếu quỹ	2.540.000.000	0,70%	2.540.000.000	0,70%
- Cổ đông khác	175.424.210.000	48,39%	175.424.210.000	48,39%
	362.547.540.000	100%	362.547.540.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	362.547.540.000	371.047.540.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	8.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	362.547.540.000	362.547.540.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.254.754	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.254.754	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	254.000	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	254.000	254.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.000.754	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	36.000.754	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chuyển nhượng giảm phát thái	8.202.375.000	-
Doanh thu bán điện thương phẩm	65.680.439.723	55.485.764.305
Doanh thu dịch vụ	20.000.000	-
	73.902.814.723	55.485.764.305

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	22.177.612.210	19.957.955.264
Giá vốn dịch vụ	877.447.928	-
	23.055.060.138	19.957.955.264

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.658.185	56.826.258
	81.658.185	56.826.258

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.070.098.284	45.075.358.549
Lãi chậm trả các nhà thầu	1.540.346.142	-
	42.610.444.426	45.075.358.549

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng giảm phát thái	1.548.042.738	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.802.274	816.258.676
	1.798.845.012	816.258.676

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	468.772.082	805.604.023
Chi phí nhân công	3.937.287.938	3.739.697.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	249.252.437	782.987.913
Chi phí dự phòng	1.314.965.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.729.039.705	289.303.212
Chi phí khác bằng tiền	2.864.658.966	1.844.169.637
	12.563.977.022	7.461.762.551

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	260.000.000	200.000.000
Điều chỉnh giảm thu nhập khác do ghi quá từ các năm trước	-	(15.000.000)
Thu nhập khác	1.000.000	1.000.000
	261.000.000	186.000.000

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	17.372.310
Các khoản bị phạt	1.417.146.993	931.058.737
Chi phí khác	-	350.156.887
	1.417.146.993	1.298.587.934



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.200.000.683)	(18.881.332.411)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty mẹ	(7.377.972.874)	(18.881.332.411)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Công ty con	177.972.191	-
Các khoản điều chỉnh tăng - Công ty mẹ	1.417.146.993	931.058.737
- Chi phí không hợp lệ	1.417.146.993	931.058.737
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.617.147.676)	(19.812.391.148)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty mẹ	(8.795.119.867)	(19.812.391.148)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Công ty con	177.972.191	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.594.438	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(993.389)	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	34.601.049	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.235.595.121)	(18.881.332.411)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.235.595.121)	(18.881.332.411)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.000.754	36.000.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(201)	(524)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	947.337.971	2.252.537.803
Chi phí nhân công	6.342.949.042	6.544.916.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.081.663.351	13.026.031.074
Chi phí dự phòng	1.314.965.894	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.634.585.235	5.616.211.307
Chi phí khác bằng tiền	5.096.380.679	4.652.353.383
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	37.417.882.172	32.092.050.093

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.514.649.066	-	9.440.538.729	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.975.891.141	(1.314.965.894)	34.470.230.777	-
Cộng	40.490.540.207	(1.314.965.894)	43.910.769.506	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			817.075.361.920	785.210.042.920
Phải trả người bán, phải trả khác			212.737.840.322	246.055.111.893
Chi phí phải trả			7.073.000.000	4.885.673.818
Cộng			1.036.886.202.242	1.036.150.828.631

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động đồng sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.514.649.066	-	-	10.514.649.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.660.925.247	-	-	28.660.925.247
Cộng	39.175.574.313	-	-	39.175.574.313

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản tương đương tiền	9.440.538.729	-	-	9.440.538.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.470.230.777	-	-	34.470.230.777
Cộng	43.910.769.506	-	-	43.910.769.506

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2015	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	24.917.819.000	792.157.542.920	-	817.075.361.920
Phải trả người bán, phải trả khác	177.113.787.181	35.624.053.141	-	212.737.840.322
Chi phí phải trả	7.073.000.000	-	-	7.073.000.000
Cộng	209.104.606.181	827.781.596.061	-	1.036.886.202.242
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	16.062.500.000	769.147.542.920	-	785.210.042.920
Phải trả người bán, phải trả khác	210.403.055.639	35.652.056.254	-	246.055.111.893
Chi phí phải trả	4.885.673.818	-	-	4.885.673.818
Cộng	231.351.229.457	804.799.599.174	-	1.036.150.828.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 40.670.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 8.804.681.000

31. THÔNG TIN KHÁC

a, Lãi chậm trả

Trên chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn - mã số 311" tại ngày 30/06/2015 tồn tại khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu xây lắp các dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2, Thủy điện Nậm Công, Thủy điện Nậm Sỏi phát sinh trước năm 2009, 2010 ước tính khoảng 34 tỷ đồng. Các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán và có thể phát sinh các nghĩa vụ về lãi thanh toán chậm trả.

Liên quan đến những khoản công nợ này, tại Quyết định số 46/QĐ-HDQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 11/08/2010 về việc tính lãi công nợ chưa thanh toán (Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2010/NQ-HDQT ngày 10/08/2010 của Hội đồng quản trị), Công ty đồng ý tính lãi cho các phần công nợ của Công ty chưa thanh toán gồm có:

- + Các nhà thầu thi công xây lắp các công trình Thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Sỏi và Nậm Công
- + Các cá nhân là CBCNV trong Công ty cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vay để giải quyết những vấn đề cấp bách khi không có tiền.

Thời hạn tính lãi:

- + Công nợ của các nhà thầu được tính sau 01 tháng kể từ khi nhà thầu xuất hóa đơn tài chính cho chủ đầu tư cho đến khi khoản nợ đó được thanh toán xong.

- + Công nợ của cá nhân cho công ty vay: căn cứ thời hạn vay ghi trên từng phiếu thu của từng món vay.

Công ty đã hạch toán một phần lãi chậm trả này vào Kết quả kinh doanh các năm từ 2011 đến 6 tháng đầu năm 2015. Tuy nhiên, đối với một số hợp đồng đã thanh toán hết và những hợp đồng vẫn còn số dư, Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi chậm trả vào Báo cáo Kết quả kinh doanh do chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.

b, Nợ tiềm tàng

Trong các năm 2010, 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ký các biên bản thỏa thuận ba bên về việc chuyển quyền và nghĩa vụ nợ từ Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (Công ty con) về Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đối với khoản công nợ phải trả các nhà thầu của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Theo các biên bản thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc phát sinh khoản thanh toán nợ thay là: 8.964.710.412 đồng. Đến thời điểm hiện tại, các khoản nợ theo các biên bản thỏa thuận ba bên này số dư còn khoảng 4,2 tỷ đồng và chưa được phản ánh trên sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính.

c, Thông tin về hoạt động liên tục

Đến 30/06/2015, lợi nhuận lũy kế của Công ty đang có số dư âm hơn 299 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn xấp xỉ 60 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn khoảng 170 tỷ đồng. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, với kế hoạch kinh doanh trong các năm tiếp theo, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tin tưởng vào khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 vẫn được lập trên giả định về khả năng hoạt động liên tục.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Xây dựng và Sửa chữa Nhà máy Thủy điện Tây Bắc	Công ty con	1.750.925.150	

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	711.161.908	819.715.545

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng cân đối kế toán						
131	Phải thu của khách hàng	29.995.008.979	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	29.995.008.979	-
132	Trả trước cho người bán	5.418.145.685	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.418.145.685	-
135	Các khoản phải thu khác	717.917.618	135	Phải thu ngắn hạn khác	4.475.221.798	(3.757.304.180)
140	Hàng tồn kho	965.590.262	140	Hàng tồn kho	127.235.233	838.355.029
158	Tài sản ngắn hạn khác	5.115.304.180	263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	838.355.029	(838.355.029)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	140.238.096	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.358.000.000	(1.358.000.000)
311	Vay và nợ ngắn hạn	16.062.500.000	155	Tài sản ngắn hạn khác	140.238.096	-
312	Phải trả người bán	78.952.000.042	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.062.500.000	-
316	Chi phí phải trả	4.885.673.818	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	78.952.000.042	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	167.103.111.851	311	Phải trả người bán ngắn hạn	4.885.673.818	-
333	Phải trả dài hạn khác	-	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	131.451.055.597	35.652.056.254
334	Vay và nợ dài hạn	769.147.542.920	319	Phải trả ngắn hạn khác	35.652.056.254	(35.652.056.254)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(291.939.927.888)	337	Phải trả dài hạn khác	769.147.542.920	-
			338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	(291.939.927.888)	-
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(291.939.927.888)	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(269.330.693.609)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(22.609.234.279)	-
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
24	Chi phí bán hàng	816.258.676	25	Chi phí bán hàng	816.258.676	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.461.762.551	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.461.762.551	-
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ						
02	Khấu hao tài sản cố định	13.026.031.074	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13.026.031.074	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(25.652.443.503)	14	Tiền lãi vay đã trả	(25.652.443.503)	-



14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(993.389)	15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(993.389)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(488.822.493)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(488.822.493)

Lập, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Như Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Sỹ Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Ngọc

100
CÔNG
KH
CÔNG NI
A/
KHOAN

Phụ lục số 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	6.545.256.323	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.545.256.323	-	-	-
Đầu tư vào công ty con	6.545.256.323	-	-	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc	Xã Huổi Mốt, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác VLXD

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Đến thời điểm hiện tại chưa có thông tin bổ sung về tình hình hoạt động của Công ty con nên Công ty không xác định được giá trị hợp lý của Công ty này tại ngày 30/06/2015.



Phụ lục số 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.311.349.889.072	1.225.654.568	3.892.240.404	174.575.728	32.000.000	1.316.674.359.772
- Mua trong kỳ	-	-	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(800.110.500)	-	-	(800.110.500)
Số dư cuối kỳ	1.311.349.889.072	1.225.654.568	4.742.129.904	174.575.728	32.000.000	1.317.524.249.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	237.209.130.864	610.511.167	3.332.606.132	174.575.728	8.666.671	241.335.490.562
- Khấu hao trong kỳ	11.837.711.862	58.204.146	181.747.341	-	4.000.002	12.081.663.351
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(800.110.500)	-	-	(800.110.500)
Số dư cuối kỳ	249.046.842.726	668.715.313	2.714.242.973	174.575.728	12.666.673	252.617.043.413
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.074.140.758.208	615.143.401	559.634.272	-	23.333.329	1.075.338.869.210
Tại ngày cuối kỳ	1.062.303.046.346	556.939.255	2.027.886.931	-	19.333.327	1.064.907.205.859

(*) Trong đó giá trị của các nhà máy như sau: 1.310.572.742.882 VND

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2 713.878.135.359 VND

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi 596.694.607.523 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Theo các hợp đồng vay dài hạn đầu tư dự án Nhà máy Nậm Chiến 2 và Nhà máy Nậm Công, Nhà máy Nậm Sỏi, điều khoản đảm bảo hợp đồng là:

(i) Để bảo đảm cho các nghĩa vụ, bên vay phải thế chấp cho BIDV quyền sử dụng đất (trường hợp pháp luật cho phép), và các BDS khác, Các công trình dự án; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản (kể cả quyền theo các hợp đồng (kể cả các quyền theo các Văn kiện dự án): Quyền khai thác tài nguyên, quyền thụ hưởng từ Hợp đồng bảo hiểm, quyền phát giảm khi thải (nếu có...) (cho dù tài sản có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên Vay liên quan đến Dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

(ii) Thực hiện các Biên pháp bảo đảm khác theo yêu cầu của BIDV (nếu có).

Như vậy có thể được hiểu là toàn bộ các tài sản của Công ty đã được bảo đảm cho các hợp đồng vay.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.656.043.127 VND.

(**): Tài sản tăng là xe Ô tô Camry mang biển kiểm soát 30A-326.29

Phụ lục số 03: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn - Vay ngân hàng						
(1) Dự án NM Thủy điện Nậm Chiến 2	428.162.822.920	428.162.822.920	40.670.000.000	5.282.181.000	463.550.641.920	463.550.641.920
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	347.000.000.000	347.000.000.000	-	1.924.000.000	345.076.000.000	345.076.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	285.000.000.000	285.000.000.000	-	1.548.000.000	283.452.000.000	283.452.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	16.000.000.000	16.000.000.000	-	200.000.000	15.800.000.000	15.800.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	46.000.000.000	46.000.000.000	-	176.000.000	45.824.000.000	45.824.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	60.700.000.000	60.700.000.000	-	476.000.000	60.224.000.000	60.224.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTD (1.1)	47.700.000.000	47.700.000.000	-	252.000.000	47.448.000.000	47.448.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC2 (1.3)	6.600.000.000	6.600.000.000	-	200.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	6.400.000.000	6.400.000.000	-	24.000.000	6.376.000.000	6.376.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	20.462.822.920	20.462.822.920	40.670.000.000	2.882.181.000	58.250.641.920	58.250.641.920
Hợp đồng Số 54/10/TD/XH (1.5)	20.462.822.920	20.462.822.920	-	2.000.000.000	18.462.822.920	18.462.822.920
Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XH (1.6)	-	-	40.670.000.000	882.181.000	39.787.819.000	39.787.819.000
Phân loại tuổi nợ						
Từ 1 năm trở xuống	11.080.000.000	-	-	-	21.197.819.000	-
Từ 1 năm đến 5 năm	147.749.042.920	-	-	-	173.896.220.000	-
Trên 5 năm	269.333.780.000	-	-	-	268.456.602.920	-
(2) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Công	187.255.820.000	187.255.820.000	-	3.262.500.000	183.993.320.000	183.993.320.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	101.160.295.000	101.160.295.000	-	612.000.000	100.548.295.000	100.548.295.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	98.533.515.000	98.533.515.000	-	566.000.000	97.967.515.000	97.967.515.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	2.626.780.000	2.626.780.000	-	46.000.000	2.580.780.000	2.580.780.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường Lát, Sơn La

Báo cáo tài chính hợp nhất
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình</i>	86.095.525.000	86.095.525.000	-	2.650.500.000	83.445.025.000	83.445.025.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HDTD (2.1)	75.016.485.000	75.016.485.000	-	434.000.000	74.582.485.000	74.582.485.000
Hợp đồng Số 02/2012/HDTDNC (2.2)	9.016.540.000	9.016.540.000	-	154.000.000	8.862.540.000	8.862.540.000
Hợp đồng Số 01/2013/HDTDNC (2.3)	2.062.500.000	2.062.500.000	-	2.062.500.000	-	-
Phân loại tuổi nợ						
Từ 1 năm trở xuống	4.462.500.000	-	-	-	2.600.000.000	-
Từ 1 năm đến 5 năm	51.513.780.000	-	-	-	45.713.780.000	-
Trên 5 năm	131.279.540.000	-	-	-	135.679.540.000	-
(3) Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	169.791.400.000	169.791.400.000	-	260.000.000	169.531.400.000	169.531.400.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La</i>	77.692.000.000	77.692.000.000	-	94.000.000	77.598.000.000	77.598.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HDTD (3.1)	77.692.000.000	77.692.000.000	-	94.000.000	77.598.000.000	77.598.000.000
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	92.099.400.000	92.099.400.000	-	166.000.000	91.933.400.000	91.933.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HDTD (3.1)	87.071.400.000	87.071.400.000	-	106.000.000	86.965.400.000	86.965.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HDTDNS (3.2)	5.028.000.000	5.028.000.000	-	60.000.000	4.968.000.000	4.968.000.000
Phân loại tuổi nợ						
Từ 1 năm trở xuống	520.000.000	-	-	-	1.120.000.000	-
Từ 1 năm đến 5 năm	11.200.000.000	-	-	-	11.400.000.000	-
Trên 5 năm	158.071.400.000	-	-	-	157.011.400.000	-
	785.210.042.920	785.210.042.920	40.670.000.000	8.804.681.000	817.075.361.920	817.075.361.920



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2

Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	283.452.000.000 đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>16.397.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang:	47.448.000.000 đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>2.036.819.000 đồng</i>
Cộng	330.900.000.000

(*) Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:
Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm chiến 2.

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015:

15.800.000.000 đồng
879.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HDTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu mối là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc).

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HDTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

6.400.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

400.000.000 đồng

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HDTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc).

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HDTD (27/12/2025).

Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

Nợ dài hạn chưa

đến hạn trả

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:

45.824.000.000

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

526.000.000 đồng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang:

6.376.000.000

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

75.000.000 đồng

Cộng

52.200.000.000

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số số 54/10/TD/XH ngày 10/02/2010 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 31/14/BSHD/XH ngày 25 tháng 02 năm 2014 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng số 54/10/TD/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Số tiền vay 38.462.822.920 VND;

Mục đích vay: Dầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2;

Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu, thời hạn gia hạn nợ 24 tháng (đến 11/02/2017) và giữ nguyên nhóm nợ;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

18.462.822.920 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

884.000.000 đồng

Lãi suất 12%/năm tính từ ngày bên vay rút vốn lần đầu. Ngay khi ABBANK thông báo thay đổi lãi suất, lãi suất sẽ được thay đổi trên tổng toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là Nhà máy thủy điện Năm Chiến 2, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 30/06/2015 là:
700.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tái trợ vốn

Ngân hàng	Dòng sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (78%)	140.400.000.000	405.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (12%)	21.600.000.000	62.400.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La (10%)	18.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	180.000.000.000	520.000.000.000

(1.6) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PL.TD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Năm Chiến 2

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;

Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 11,5%/năm.

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

39.787.819.000 đồng

- - đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Năm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Năm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án.

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HDTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

	Nợ dài hạn chưa đến hạn trả
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	97.967.515.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.018.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình:	74.582.485.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>782.000.000 đồng</i>
Cộng	172.550.000.000

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HDTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HDTD (16/09/2025).

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

	Nợ dài hạn chưa đến hạn trả
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La:	2.580.780.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>184.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình:	8.862.540.000
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>616.000.000 đồng</i>
Cộng	11.443.320.000



(2.3) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 01/2013/HĐTDNC ngày 27/06/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, bao gồm các điều khoản Hạn mức vay tối đa: 29.000.000.000 VND;
Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
Thời hạn vay: 24 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng này.
Lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 10%/năm. Khi có sự thay đổi lãi suất, ngân hàng và công ty trên cơ sở thỏa thuận sẽ thay đổi cho phù hợp.
Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Công, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/06/2013 là 289.000.000.000 VND.

Trong đó: Phán bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	39.200.000.000	122.640.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	30.800.000.000	96.360.000.000
Cộng	70.000.000.000	219.000.000.000

(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 167.000.000.000 VND;

Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi

Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

Nợ dài hạn chưa

đến hạn trả

77.598.000.000

542.000.000 đồng

86.965.400.000

458.000.000 đồng

164.563.400.000

Cộng



(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HDTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)

Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2015 là 10%/năm;

Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là:

4.968.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

120.000.000 đồng

Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là nhà máy thủy điện Nậm Sỏi, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 20/6/2013 là 240.000.000.000 VND.

Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (44%)

Cộng

	Động sản	Bất động sản
	26.000.000.000	98.800.000.000
	24.000.000.000	91.200.000.000
	50.000.000.000	190.000.000.000

